



SAIGON QUYNHON MINING CORP.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN – QUY NHƠN
Lô B6, đường số 5, KCN Nhơn Hội, TP.Quy Nhơn, Bình Định
Mã số thuế : 4 1 0 0 6 2 4 5 1 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Quy Nhơn, tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

-----oOo-----

	Trang Page
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	
1. BALANCE SHEET	01-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
2. INCOME STATEMENT	05-06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	
3. CASH FLOW STATEMENT	07-10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
4. NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	11-29



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
As of Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	30/09/2025 Sept 30, 2025	01/01/2025 January 01, 2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A. CURRENT ASSETS	100		3,613,830,242	3,607,520,198
(100 = 110+120+130+140+150)				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
I. Cash and Cash Equivalents	110	V.1	665,564,737	1,671,061,041
Tiền				
1. Cash	111		65,564,737	64,223,500
Các khoản tương đương tiền				
2. Cash Equivalents	112		600,000,000	1,606,837,541
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
II. Current Financial Investments	120		2,300,000,000	1,300,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
1. Held-to-Maturity Investments	123		2,300,000,000	1,300,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn				
III. Current Receivables	130		164,102,725	140,395,238
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
1. Current Receivables from Customers	131	V.3	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
2. Current Advance Payments to Suppliers	132		101,887,200	100,000,000
Phải thu ngắn hạn khác				
3. Other Current Receivables	136	V.4	62,215,525	40,395,238
Hàng tồn kho				
IV. Inventories	140	V.5	-	-
Hàng tồn kho				
1. Inventories	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
2. Provision for Decline in Inventory Value	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác				
V. Other Current Assets	150		484,162,780	496,063,919
Chi phí trả trước ngắn hạn				
1. Current prepaid expenses	151	V.9	-	5,377,841
Thuế GTGT được khấu trừ				
2. Recoverable VAT	152		-	6,523,298
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
3. Taxes and Other Receivables from the Government	153		484,162,780	484,162,780
Tài sản ngắn hạn khác				
4. Other Current Assets	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B. NON-CURRENT ASSETS	200		584,890,566,185	623,937,489,194
(200 = 210+220+240+250+260)				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
As of Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

Các khoản phải thu dài hạn			
I. Non-current Receivables	210	55,900,000,000	55,900,000,000
Phải thu dài hạn khác			
1 Other Non-current Receivables	216	55,900,000,000	55,900,000,000
Tài sản cố định			
II. Fixed Assets	220	1,031,954,944	1,496,334,613
Tài sản cố định hữu hình			
1. Tangible Fixed Assets	221	V.7	1,031,954,944
- Nguyên giá			
Historical cost	222	9,287,593,504	9,287,593,504
- Giá trị hao mòn lũy kế			
Accumulated Depreciation	223	(8,255,638,560)	(7,791,258,891)
Tài sản cố định vô hình			
3. Intangible Fixed Assets	227	V.8	-
- Nguyên giá			
Historical cost	228	73,876,000	73,876,000
- Giá trị hao mòn lũy kế			
Accumulated Depreciation	229	(73,876,000)	(73,876,000)
Bất động sản đầu tư			
III Investment real estate	230	-	-
Tài sản dở dang dài hạn			
IV. Non-current Construction in Progress	240	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
1. Construction in progress costs	242	V.6	-
Đầu tư tài chính dài hạn			
V. Non-current Financial Investments	250	V.2	518,604,296,526
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
1. Investments in Joint Ventures and Associates	252		648,950,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
2. Investments in Other Entities	253		65,800,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			
3. Provision for Non-current Financial Investments	254		(196,145,703,474)
Tài sản dài hạn khác			
VI. Other Non-current Assets	260	9,354,314,715	9,567,851,540
Chi phí trả trước dài hạn			
1. Non-current Prepaid Expenses	261	V.9	9,354,314,715
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
2. Deferred Tax Assets	262		-
TỔNG CỘNG			
TOTAL	270	588,504,396,427	627,545,009,392

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
As of Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

NGUỒN VỐN LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	Mã số Code	Thuyết minh Note	31/03/2025 March 31, 2025	01/01/2025 January 01, 2025
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)				
C. LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		26,831,591,947	26,401,316,722
Nợ ngắn hạn				
I. Current Liabilities	310		1,794,914,687	1,387,575,079
Phải trả người bán ngắn hạn				
1. Current Payables to Suppliers	311	V.10	829,169,509	857,576,932
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
2. Current Advance Payments from Customers	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
3. Taxes and Other Payables to the Government	313	V.11	113,137,866	-
Phải trả người lao động				
4. Payables to Employees	314		18,687,315	14,148,150
Chi phí phải trả ngắn hạn				
5. Current Accrued Expenses	315		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
6. Current Unearned Revenue	318		832,199,997	515,849,997
Phải trả ngắn hạn khác				
7. Other Current Payables	319	V.12	1,720,000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
8. Current Loans and Financial Leases	320	V.13	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
9. Bonus and Welfare Funds	322		-	-
Nợ dài hạn				
II. Non-current Liabilities	330		25,036,677,260	25,013,741,643
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
1. Non-current Unearned Revenue	336		-	226,800,000
Phải trả dài hạn khác				
2 Other Non-current Payables	337		7,236,677,260	6,086,941,643
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
3 Non-current Loans and Leases	338		17,800,000,000	18,700,000,000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)				
D. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	400		561,672,804,480	601,143,692,670
Vốn chủ sở hữu				
I. Owner's Equity	410	V.14	561,672,804,480	601,143,692,670
Vốn góp của chủ sở hữu				
1. Owner Contributions	411		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
Common Shares with Voting Rights	411a		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
 As of Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
 Unit: Vietnamese Dong

- Cổ phiếu ưu đãi Preferred Shares	411b	-	-
Thặng dư vốn cổ phần 2. Additional Paid-in Capital	412	5,000,000,000	5,000,000,000
Vốn khác của chủ sở hữu 3. Other Owner's Equity	414	-	-
Cổ phiếu quỹ 4. Treasury Shares	415	(209,430,975,950)	(209,430,975,950)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản 5. Revaluation Surplus	416	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái 6. Foreign Currency Translation Differences	417	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 7. Retained Earnings	421	(333,896,219,570)	(294,425,331,380)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước Accumulated Retained Earnings from Previous Periods	421a	(294,425,331,380)	(217,407,522,653)
- LNST chưa phân phối kỳ này Retained Earnings for the Current Period	421b	(39,470,888,190)	(77,017,808,727)
Nguồn kinh phí và quỹ khác II. Other Funds and Reserves	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440	588,504,396,427	627,545,009,392

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 10 năm 2025
 Quy Nhon, Oct 15, 2025

Người lập & Kế toán trưởng
 Prepared by & Chief Accountant



Kiêu Thanh Tuấn
 Kieu Thanh Tuan



Tổng Giám đốc
 General Director

Huỳnh Thị Ngọc Lan
 Huynh Thi Ngoc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3/2025 Third quarter of 2025	Quý 3/2024 Third quarter of 2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2025 Accumulated from the beginning of the year to the third quarter of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2024 Accumulated from the beginning of the year to the third quarter of 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from Sales and Services	01	VI.1	478,350,000	466,754,546	1,435,050,000	1,353,881,821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Revenue Deductions	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net Revenue from Sales and Services	10		478,350,000	466,754,546	1,435,050,000	1,353,881,821
Giá vốn hàng bán Cost of Goods Sold	11	VI.2	186,526,464	274,677,525	559,579,392	824,032,575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross Profit from Sales and Services (20 = 10 - 11)	20		291,823,536	192,077,021	875,470,608	529,849,246
Doanh thu hoạt động tài chính Financial Income	21	VI.3	17,119,324	6,103,733	83,418,954	70,035,203
Chi phí tài chính Financial Expenses	22	VI.4	385,084,932	-	39,518,742,554	38,360,000,000
Trong đó: Chi phí lãi vay Including: Interest Expenses	23		385,084,932	-	1,149,735,617	-
Chi phí bán hàng Selling Expenses	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp Administrative Expenses	25		289,248,207	269,530,242	959,725,918	854,157,777

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
10. Net Operating Profit

(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)

Thu nhập khác

11. Other Income

Chi phí khác

12. Other Expenses

Lợi nhuận khác

13. Other Profit

(40 = 31 - 32)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

14. Total Accounting Profit Before Tax

(50 = 30 + 40)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

15. Current Corporate Income Tax Expense

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

16. Deferred Corporate Income Tax Expense

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

17. Net Profit After Corporate Income Tax

(60 = 50 - 51 - 52)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

18. Basic Earnings per Share

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

19. Diluted Earnings per Share

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Quy Nhơn, Oct 15, 2025

Người lập & Kế toán trưởng
Prepared by & Chief Accountant



Kiều Thanh Tuấn
Kiều Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc
General Director



Huỳnh Thị Ngọc Lan
Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2025 Accumulated from the beginning of the year to the third quarter of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2024 Accumulated from the beginning of the year to the third quarter of 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế Profit Before Tax	01	(39,470,888,190)	(38,666,068,425)
2. Điều chỉnh cho các khoản : Adjustments for:			
- Khấu hao tài sản cố định Depreciation of Fixed Assets	02	464,379,669	464,379,669
- Các khoản dự phòng Provisions	03	38,369,006,515	38,360,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Gains and Losses from Foreign Exchange Rate Adjustments on Foreign Currency Monetary Items	04	-	(271,650)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư Gains and Losses from Investment Activities	05	(83,418,954)	(70,035,203)
-Chi phí Lãi vay Interest Expenses	06	1,149,735,617	-
- Các khoản điều chỉnh khác Other Adjustments	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động Profit from Operating Activities Before Changes in Working Capital	08	428,814,657	88,004,391
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu Increase (-), Decrease (+) in Accounts Receivable	09	(732,751,730)	(131,263,098)
- Tăng (-) , giảm (+) hàng tồn kho Increase (-), Decrease (+) in Inventories	10	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2025 Accumulated from the beginning of the year to the thirt quarter of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2024 Accumulated from the beginning of the year to the thirt quarter of 2024
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) Increase (+), Decrease (-) in Accounts Payable (excluding interest payable and income tax payable)	11	89,269,608	303,090,328
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước Increase (-), Decrease (+) in Prepaid Expenses	12	218,914,666	463,267,324
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh Increase (-), Decrease (+) in Trading Securities	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả Interest Paid	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp Corporate Income Tax Paid	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other Cash Inflows from Operating Activities	16	-	192,900,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh Other Cash Outflows for Operating Activities	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh Net Cash Flow from Operating Activities	20	4,247,201	915,998,945

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác Cash Paid for Acquisition and Construction of Fixed Assets and Other Non-current Assets	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác Cash Received from Disposal of Fixed Assets and Other Non-current Assets	22	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2025 Accumulated from the beginning of the year to the thirt quarter of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2024 Accumulated from the beginning of the year to the thirt quarter of 2024
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác Cash Paid for Loans and Purchase of Debt Instruments of Other Entities	23	(2,400,000,000)	(600,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác Cash Recovered from Loans and Sale of Debt Instruments of Other Entities	24	2,206,837,541	1,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Cash Paid for Equity Investments in Other Entities	25	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Cash Recovered from Equity Investments in Other Entities	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia Cash Received from Interest on Loans and Dividends	27	83,418,954	53,996,847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net Cash Flow from Investing Activities	30	(109,743,505)	453,996,847

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES

1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu Cash Received from Issuance of Shares and Contributions from Owners	31	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành Cash Paid for Contributions to Owners and Repurchase of Issued Shares	32	-	-
3.Tiền thu từ đi vay Cash Received from Borrowings	33	-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay Cash Paid for Repayment of Principal on Loans	34	(900,000,000)	(300,000,000)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính Cash Paid for Repayment of Finance Lease Obligations	35	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

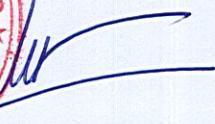
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2025 Accumulated from the beginning of the year to the third quarter of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2024 Accumulated from the beginning of the year to the third quarter of 2024
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Dividends Paid to Owners	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net Cash Flow from Financing Activities	40	(900,000,000)	(300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) Net Cash Flow for the Period (50 = 20+ 30 + 40)	50	(1,005,496,304)	1,069,995,792
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Cash and Cash Equivalents at Beginning of Period	60	1,671,061,041	797,504,617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Effect of Foreign Exchange Rate Changes on Cash and Cash Equivalents	61	-	271,650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) Cash and Cash Equivalents at End of Period (70 = 50+60+61)	70	665,564,737	1,867,772,059

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 10 năm 2025
Quy Nhon, Oct 15, 2025

Người lập & Kế toán trưởng
Prepared by & Chief Accountant


Kiêu Thanh Tuấn
Kieu Thanh Tuan


Tổng Giám đốc
General Director

Huỳnh Thị Ngọc Lan
Huynh Thi Ngoc Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Thành lập:
1. Establishment:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 11 ngày 03/02/2016.
The Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation operates under Investment Certificate No. 353031000005 issued by the Nhon Hoi Economic Zone Management Board of Binh Dinh Province for the first time on December 11, 2006, and amended for the 11th time on February 03, 2016.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.
English Name: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC
Abbreviated Name: SQC

Mã chứng khoán: SQC
Stock Code: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
Head Office: Lot B6, Road No. 5, Nhon Hoi Industrial Park, Nhon Hoi Commune, Quy Nhon City, Binh Dinh Province.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Ownership Form: Joint Stock Company.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây dựng, khai thác và chế biến quặng Titan
3. Business Field: Production, construction, mining and processing of titanium ore

4. Ngành nghề kinh doanh:
4. Business Activities:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
Exploitation, processing, trading of titanium ore and post-titanium products;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
Processing, manufacturing, trading of machinery, equipment and spare parts for mineral mining (only doing business when meeting the conditions prescribed by law);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
Exploitation of stone, sand, gravel, clay and cement;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
Leveling the ground, making internal roads in the construction site;
- Xây dựng công trình dân dụng;
Construction of civil works;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
Construction of industrial works;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
Construction of traffic works (bridges, roads, culverts, etc.).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
Production of concrete and other products from cement and mortar;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese Dong

- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;
Factory rental for production and business purposes;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

1. Niên độ kế toán
Accounting Period

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
The accounting period of the Company begins on January 01 and ends on December 31 each year.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Currency Unit Used in Accounting:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.
Vietnamese Dong (VND) is used as the currency unit for accounting records.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

1. Chế độ kế toán áp dụng
Accounting Regulations Applied

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
The Company applies the Vietnamese Accounting System issued by the Ministry of Finance according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
Statement of Compliance with Accounting Standards and Regulations:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

We have conducted accounting in accordance with Vietnamese accounting standards and relevant legal regulations. The financial statements have been presented fairly and reasonably regarding the financial position, business results, and cash flows of the enterprise.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

The selection of data and information to be presented in the Notes to the financial statements was performed according to the materiality principle stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 21 "Presentation of Financial Statements."

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
Types of Exchange Rates Applied in Accounting.

- Tỷ giá giao dịch thực tế
Actual Transaction Exchange Rate
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.
Weighted Average Exchange Rate

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese Dong

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền. Principle of Recognizing Cash and Cash Equivalents.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents include: cash in hand, bank deposits, and short-term investments with original maturities of no more than three months, high liquidity, easily convertible to known amounts of cash, and with minimal risk in conversion to cash.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Conversion Method for Other Currencies to the Currency Used in Accounting.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Transactions occurring in the period in currencies other than Vietnamese Dong (VND) are converted at the actual transaction exchange rate at the time of the economic transaction, with exchange rate differences recognized as financial income or expenses and reflected in the income statement for the period.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Accounting Principles for Financial Investments:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Recognition of Investments in Joint Ventures and Associates: Recognized when the company holds between 20% and less than 50% of the voting rights of the invested companies, having significant influence in decisions regarding financial policies and operations at these companies. Investments in associates are reflected in the financial statements using the cost method.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Provisions for losses on investments in associates are made when the invested enterprise incurs losses leading to potential loss of capital or when the value of investments in associates declines. The basis for provisioning for investment losses is the consolidated financial statements of the investing company if it is the parent company, and the financial statements of the invested company if it is an independent enterprise without subsidiaries.

Nguyên tắc kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Accounting Principles for Other Transactions Related to Financial Investments: Investments such as: bonds, shares, loans, or invested capital in projects or other economic organizations established under legal regulations with less than 20% voting rights and recovery periods of less than one year (short-term investments) or over one year (long-term investments) are reflected in the financial statements using the cost method.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác Accounting Principles for Receivables and Other Receivables

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Receivables are monitored in detail by maturity, debtor, and currency type. Receivables include customer receivables and other receivables.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese Dong

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, có tính chất mua - bán như : phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản.

Customer receivables are trade-related receivables, such as receivables from sales of goods, provision of services, and asset liquidation sales.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

Other receivables include non-trade receivables not related to buying and selling transactions.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Principles for recording inventories:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Principles for recording inventories: Inventories are recorded at historical cost (-) minus provisions for price reduction and provisions for obsolete and damaged inventories. The historical cost of inventories includes purchase price, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Method for calculating inventory value: Weighted average.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Accounting for inventories: Perpetual method.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Method for establishing inventory price reduction provisions: Provisions for inventories are set up when the net realizable value of inventories is less than the historical cost. The net realizable value is the estimated selling price minus the estimated costs to complete the product and the estimated selling expenses. The amount of the inventory price reduction provision is the difference between the historical cost of inventories and their net realizable value.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):
Principles for Recognizing and Depreciating Fixed Assets (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:
Principles for Recognizing Tangible Fixed Assets:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Tangible fixed assets are recorded at historical cost minus (-) accumulated depreciation. Historical cost includes all expenses incurred to acquire the fixed asset until it is ready for intended use. Subsequent costs are added to the asset's historical cost only if they are certain to increase future economic benefits from the asset. Costs that do not meet this condition are recognized as expenses in the period.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When fixed assets are sold or disposed of, the historical cost and accumulated depreciation are removed, and any gain or loss from disposal is recognized as income or expense in the period.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

Tài sản cố định hữu hình mua sắm
Acquisition of Tangible Fixed Assets

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
The historical cost of fixed assets includes the purchase price (minus (-) any trade discounts), taxes (excluding refundable taxes), and direct costs related to making the asset ready for use, such as installation, testing, expert fees, and other directly related costs.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).
Fixed assets formed by construction investment under the contracting method, the historical cost is the final settlement price of the construction investment project, other directly related costs and registration fees (if any).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:
Principles for Recognizing Intangible Fixed Assets:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.
Intangible fixed assets are recorded at historical cost minus (-) accumulated amortization. The historical cost includes all expenses incurred to acquire the intangible fixed asset until it is put into use.

Phần mềm máy tính
Computer Software

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.
Computer software includes all costs incurred by the Company until the software is put into use.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ
Depreciation Methods for Fixed Assets

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.
Fixed assets are depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life of the asset. The estimated useful life is the time during which the asset is expected to be usable for production and business.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:
The estimated useful lives of fixed assets are as follows:

Nhà xưởng, vật kiến trúc Buildings and Structures	02 - 15 năm 02 - 15 years
Máy móc, thiết bị Machinery and Equipment	02 - 15 năm 02 - 15 years
Phương tiện vận tải Transport Vehicles	04 - 07 năm 04 - 07 years
Thiết bị dụng cụ quản lý và khác Management Tools and Others	02 - 15 năm 02 - 15 years
Phần mềm máy tính Computer Software	02 năm 02 years

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

7. Principle of recording construction in progress costs

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Construction in progress is recorded at cost. It includes all costs necessary to purchase new fixed assets for new construction or repair, renovation, expansion or technical re-equipment of the project such as: Construction costs, equipment costs and other costs.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

This cost is transferred to increase assets when the project is completed, the overall acceptance has been completed, the assets are handed over and put into a state of readiness for use.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

8. Accounting Principles for Payables

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Payables are tracked in detail by payment term, payable entity, and original currency. Payables include amounts owed to suppliers and other payables.

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Amounts owed to suppliers are commercial payables arising from transactions for the purchase of goods, services, and assets.

Các khoản phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, tài sản như: phải trả về tiền phạt, bồi thường, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,.....

Other payables include non-commercial payables not related to the purchase and sale of goods, services, or assets such as: payables for fines, compensation, social insurance, health insurance, unemployment insurance, union funds, etc.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu Accounting Principles for Equity

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Principle for Recognizing Owners' Investment:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Business capital is formed from funds contributed by shareholders to purchase shares or from retained earnings after tax according to resolutions of the General Meeting of Shareholders or the company's charter. Business capital is recorded at the actual amount contributed, either in cash or assets, at par value of the issued shares at establishment or additional capital raised to expand the company's operations.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Principle for Recognizing Share Premium: Reflects the difference between actual cash received and par value upon initial issuance or additional issuance of shares, as well as the difference upon reissuing treasury shares. If treasury shares are bought back for immediate cancellation, the value recorded as a reduction of business capital is the actual buyback price and must also reduce the capital detailed by par value and share premium of the repurchased shares

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Principle for Recognizing Retained Earnings:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Principle for Recognizing Retained Earnings: Retained earnings are recognized as the profit (or loss) from the company's operating results after deducting (-) current corporate income tax and adjustments for retrospective application of accounting policy changes and correcting prior year significant errors.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Profit distribution is based on the company's charter ratified by the annual General Meeting of Shareholders.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu Principles and Methods for Revenue Recognition

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Principles and Methods for Recognizing Sales Revenue

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Sales revenue is recognized when all five of the following conditions are met: 1. The enterprise has transferred most of the risks and benefits of ownership of the product or goods to the buyer; 2. The enterprise no longer retains management rights over the goods; 3. Revenue can be reliably measured; 4. The enterprise has received economic benefits from the sale; 5. Costs related to the sale can be determined.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Principles and Methods for Recognizing Service Revenue

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. For service transactions spanning multiple periods, revenue is recognized in the period based on the proportion of work completed as of the balance sheet date. The outcome of service transactions is determined when all four (4) conditions are satisfied: 1. Revenue can be reliably measured; 2. Economic benefits from the service transaction are probable; 3. The proportion of work completed can be measured at the balance sheet date; 4. Costs incurred for the transaction and completion can be determined.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

If the outcome of a contract cannot be reliably determined, revenue will only be recognized to the extent of recoverable costs.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Principles and Methods for Recognizing Financial Revenue

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Financial revenue reflects income from interest, dividends, profit distributions, and other financial activities of the enterprise (such as securities trading, liquidation of joint venture contributions, investments in affiliates, subsidiaries, and other capital investments; foreign exchange gains; capital gains...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Revenue from interest, dividends, and profit distributions is recognized when both of the following conditions are met: 1. Economic benefits from the transaction are probable; 2. Revenue can be reliably measured.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
Interest is recognized based on the effective interest rate for each period

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Cổ đông được quyền nhận Cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Dividends and profits distributed are recorded when Shareholders are entitled to receive Dividends or capital contributors are entitled to receive profits from capital contribution.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.
If an amount previously recognized as revenue becomes uncollectible, that amount must be recorded as an expense in the period, without reducing revenue.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
Accounting Principles for Cost of Goods Sold

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.
Cost of goods sold reflects the value of products, goods, and services sold during the period; other costs recognized in cost of goods sold or reducing cost in the reporting period. Costs are recognized at the time the transaction occurs or when it is reasonably certain to occur in the future, regardless of whether cash has been paid. Cost of goods sold and revenue are recognized simultaneously according to the matching principle. Costs that exceed normal depletion are immediately recognized in cost of goods sold according to the prudence principle.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
Accounting Principles for Financial Costs

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Financial costs include: expenses or losses related to financial investment activities, borrowing and lending costs, joint venture contributions, losses from short-term securities transfer, transaction costs for selling securities; provisions for impairment of financial investments, losses incurred from selling foreign currency, foreign exchange losses; and other financial costs.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.
Financial costs are recorded in detail for each cost category when they actually occur in the period and can be reliably identified with sufficient evidence.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
Accounting principles for selling costs and business management costs

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như : vận chuyển, thuê kho bãi, kiểm nghiệm hàng bán, giới thiệu hàng mẫu, nhân công khuân vác,...
Selling costs are actual costs incurred in the process of selling products, goods, and providing services such as: transportation, warehouse rental, testing of goods for sale, introducing samples, portorage, etc. ;

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung gồm các chi phí về lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, các khoản chi phí mua ngoài và bằng tiền khác.
Enterprise management costs are general management expenses, including salaries of management staff; social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union fees for management personnel; depreciation of fixed assets, office material costs, and other external and cash expenses.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2025	01/01/2025
Cash and Cash Equivalents	Sept 31, 2025	January 01, 2025
Tiền	65,564,737	64,223,500
Cash		
Tiền mặt	3,069,558	3,069,558
Cash		
Tiền mặt VNĐ	3,069,558	3,069,558
Cash in VND		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62,495,179	61,153,942
Demand Deposits		
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	57,169,406	55,792,209
Demand Deposits in VND		
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	5,325,773	5,361,733
Demand Deposits in Foreign Currency		
Các khoản tương đương tiền	600,000,000	1,606,837,541
Cash Equivalents		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	600,000,000	1,606,837,541
Term Deposits with a maturity of less than 3 months		
Cộng	665,564,737	1,671,061,041
Total		

2. Các khoản đầu tư tài chính
Financial Investments
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Held-to-Maturity Investments

	30/09/2025		01/01/2025
	Sept 30, 2025		January 01, 2025
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
	Historical cost	Book value	Historical cost
Tiền gửi có kỳ hạn			
Term Deposits	2,300,000,000	2,300,000,000	1,300,000,000
Cộng	2,300,000,000	2,300,000,000	1,300,000,000
Total			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Long-term Financial Investments

	30/09/2025 Sept 30, 2025		01/01/2025 January 01, 2025	
	Số lượng Quantity	Giá trị Value	Số lượng Quantity	Giá trị Value
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết Investments in Joint Venture and Associated Companies	26,535,000	648,950,000,000	26,535,000	648,950,000,000
Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn Saigon Postel Corp.	26,535,000	648,950,000,000	26,535,000	648,950,000,000
Đầu tư dài hạn khác Other Long-term Investments	6,580,000	65,800,000,000	6,580,000	65,800,000,000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Saigon Investment Corporation	6,580,000	65,800,000,000	6,580,000	65,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn Provision for Impairment of Long-term Financial Investments	-	(196,145,703,474)	-	(157,776,696,959)
Cộng Total	33,115,000	518,604,296,526	33,115,000	556,973,303,041

	30/09/2025 Sept 30, 2025	01/01/2025 January 01, 2025
3. Phải thu của khách hàng Receivables from Customers		
3.1 Phải thu khách hàng trong nước Domestic Receivables	-	-
3.2 Phải thu khách hàng nước ngoài Foreign Receivables	-	-
Cộng Total	-	-
4. Phải thu khác Other Receivables	30/09/2025 Sept 30, 2025	01/01/2025 January 01, 2025
4.1 Ngắn hạn Current	62,215,525	2,300,000
- Ký cược, ký quỹ Deposits and Collateral	5,300,000	2,300,000
- Phải thu khác Other Receivables	56,915,525	-
4.2 Dài hạn Non-current	55,900,000,000	55,900,000,000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân Saigon - Hamtan Tourism Corporation	55,900,000,000	55,900,000,000
Cộng Total	55,962,215,525	55,902,300,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

5. Hàng tồn kho	30/09/2025	01/01/2025
Inventory	Sept 30, 2025	January 01, 2025
Thành phẩm	-	-
Finished goods		
Hàng hoá	-	-
Goods		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
Add original cost of inventory		
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
(-) Provision for inventory impairment		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	-	-
Add net value of inventory		
Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2025	01/01/2025
6. Long-term assets in progress	Sept 30, 2025	January 01, 2025
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Construction in progress		
Nhà máy sản xuất xỉ titan	-	-
Titanium slag production plant		
Cộng	-	-
Total		

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : xem thuyết minh tại trang 15-16

7. Increase or decrease in tangible fixed assets: see notes on page 15-16

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

8. Increase, decrease intangible fixed assets

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
	Land use rights	Computer software	Trademark	Total
Nguyên giá				
Historical cost				
Số dư đầu năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Beginning Balance				
Mua trong năm	-	-	-	-
Purchases during the year				
Giảm khác	-	-	-	-
Other decreases				
Số dư cuối năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Ending Balance				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Accumulated depreciation				
Số dư đầu năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Beginning Balance				
Giảm khác	-	-	-	-
Other decreases				
Số dư cuối năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Ending Balance				
Giá trị còn lại				
Remaining value				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Beginning Balance				
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Ending Balance				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese Dong

		30/09/2025	01/01/2025
		Sept 30, 2025	January 01, 2025
Chi phí trả trước			
9. Prepaid Expenses			
Ngắn hạn			
- Current		-	5,377,841
Dài hạn			
- Non-current		9,354,314,715	9,567,851,540
Cộng		9,354,314,715	9,573,229,381
Total			
Phải trả người bán		30/09/2025	01/01/2025
10. Payables to Suppliers		Sept 30, 2025	January 01, 2025
10.1 Phải trả người bán trong nước			
Domestic Payables to Suppliers		829,169,509	857,576,932
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Current Payables to Suppliers		829,169,509	857,576,932
+ Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Huy			
Thịnh Phát Huy Construction Company Limited		16,870,452	16,870,452
+ Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn Nhơn Hội			
Saigon - Nhonhoi Industrial Park Corporation		787,657,593	800,825,028
+ Phải trả người bán khác			
Other Payables to Suppliers		24,641,464	39,881,452
10.2 Phải trả người bán nước ngoài			
Foreign Payables to Suppliers		-	-
Cộng		829,169,509	857,576,932
Total			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/09/2025	01/01/2025
11. Taxes and Other Payables to the Government		Sept 30, 2025	January 01, 2025
11.1 Phải nộp			
Payables		113,137,866	-
Tiền thuế đất			
Land rental Tax		54,691,441	-
Thuế thu nhập cá nhân			
Personal Income Tax		2,175,750	-
Thuế giá trị gia tăng			
Value Added Tax		56,270,675	-
11.2 Phải thu			
Receivables		484,162,780	484,162,780
Thuế thu nhập doanh nghiệp			
Corporate Income Tax		484,162,780	484,162,780
Cộng		(371,024,914)	(484,162,780)
Total			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese Dong

12. Phải trả khác	30/09/2025	01/01/2025
Other Payables	Sept 30, 2025	January 01, 2025
- Ngắn hạn		
- Current	1,720,000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	1,720,000	-
- Dài hạn		
- Non-current	7,236,677,260	6,086,941,643
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Receive deposits, Non-current bets	192,900,000	192,900,000
Phải trả, phải nộp khác		
Other payables	7,043,777,260	5,894,041,643
Cộng	7,238,397,260	6,086,941,643
Total		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
13. Current Loans and Finance Lease Liabilities	Sept 30, 2025	January 01, 2025
Vay ngắn hạn		
Current loan	17,800,000,000	18,700,000,000
Cộng	17,800,000,000	18,700,000,000
Total		
14. Vốn chủ sở hữu		
Owner's Equity		
14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 17		
Statement of Changes in Owner's Equity: See Notes on page 17		
14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2025	01/01/2025
Details of Owner Contributions	Sept 30, 2025	January 01, 2025
Vốn góp của các nhà đầu tư khác		
Contributions from Other Investors	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Cộng	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Total		
14.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:		
Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2025	01/01/2025
Owner's Investment	Sept 30, 2025	January 01, 2025
Vốn góp đầu kỳ		
Beginning Contributions	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Contributions Increased During the Period	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Contributions Decreased During the Period	-	-
Vốn góp cuối kỳ		
Ending Contributions	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

14.4	Cổ phiếu Shares	30/09/2025 Sept 30, 2025	01/01/2025 January 01, 2025
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành Registered Number of Shares Issued	120,000,000	120,000,000
	Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn Number of Shares Issued and Contributed	107,299,000	110,000,000
	Cổ phiếu thường Common Shares	107,299,000	110,000,000
	Cổ phiếu ưu đãi Preferred Shares	-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại Number of Shares Repurchased	-	2,701,000
	Cổ phiếu thường Common Shares		2,701,000
	Cổ phiếu ưu đãi Preferred Shares	-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Number of Shares Outstanding	107,299,000	107,299,000
	Cổ phiếu thường Common Shares	107,299,000	107,299,000
	Cổ phiếu ưu đãi Preferred Shares	-	-
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu Par Value of Outstanding Shares: 10,000 VND/share		

15.	Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Items Not Included in the Balance Sheet	30/09/2025 Sept 30, 2025	01/01/2025 January 01, 2025
	Ngoại tệ các loại Foreign Currency of All Types		
	- USD	205.43	212.01

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ
HĐKD

ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from Sales and Services	Quý 3/2025 Third quarter of 2025	Quý 3/2024 Third quarter of 2024
	Doanh thu cho thuê nhà xưởng Revenue from Leasing Workshops	478,350,000	466,754,546
	Doanh thu khác Other Revenue	-	-
	Tổng doanh thu Total Revenue	478,350,000	466,754,546
	Các khoản giảm trừ doanh thu Deductible Revenue	-	-
	Doanh thu thuần Net Revenue	478,350,000	466,754,546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

		Quý 3/2025	Quý 3/2024
		Third quarter of 2025	Third quarter of 2024
2.	Giá vốn hàng bán		
	Cost of Goods Sold		
	Giá vốn dịch vụ cho thuê kho		
	Cost of Services for Leasing Workshops	186,526,464	274,677,525
	Cộng		
	Total	186,526,464	274,677,525
3.	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Financial Income		
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
	Interest Income from Deposits and Loans	17,119,324	6,103,733
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	Unrealized Foreign Exchange Gains		
	Cộng		
	Total	17,119,324	6,103,733
4.	Chi phí tài chính		
	Financial Expenses		
	Dự phòng các khoản đầu tư tài chính		
	Provision for Financial Investments	-	-
	Chi phí lãi vay		
	Interest Expense	385,084,932	
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	Realized Foreign Exchange Losses		
	Cộng		
	Total	385,084,932	-
5.	Thu nhập khác		
	Other Income		
	Thu hộ tiền điện nước		
	Collection of Utility Payments	49,145,400	60,577,200
	Thu nhập khác		
	Other Income	48,690,720	46,739,052
	Cộng		
	Total	97,836,120	107,316,252
6.	Chi phí khác		
	Other Expenses		
	Chi hộ tiền điện nước		
	Utility Payments	49,145,400	60,577,200
	Các khoản bị phạt		
	Penalties	-	92,500,000
	Cộng		
	Total	49,145,400	153,077,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2025	Quý 3/2024
7. Deferred corporate income tax expense	Third quarter of 2025	Third quarter of 2024
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập do thanh lý TS	-	-
- Deferred corporate income tax expense reversed due to asset liquidation	-	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Total deferred corporate income tax expense		
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2025	Quý 3/2024
8 Basic earnings per share	Third quarter of 2025	Third quarter of 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(316,699,559)	(117,110,437)
Accounting profit after corporate income tax		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(316,699,559)	(117,110,437)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	107,299,000	107,299,000
Average outstanding shares during the period		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3)	(1)
Basic earnings per share		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
VII. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
OTHER INFORMATION

- Giao dịch với các bên liên quan
- Transactions with Related Parties
- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- Going Concern Information: The company will continue its operations in the

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 10 năm 2025
Quy Nhon, Oct 15, 2025

Người lập & Kế toán trưởng
Prepared by & Chief Accountant

Kiêu Thanh Tuấn
Kieu Thanh Tuan



Tổng Giám đốc
General Director

Huỳnh Thị Ngọc Lan
Huynh Thi Ngoc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Accounting period from January 01, 2025 to Sept 30, 2025

Unit: Vietnamese Dong

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

7 Increase, decrease of tangible fixed assets

Khoản mục Item	Nhà cửa, vật kiến trúc Houses, buildings	Máy móc thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện vận tải Means of transport	Thiết bị dụng cụ quản lý Management equipment	Tài sản TSCĐ khác Other fixed assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá						
Original price						
Số dư 01/01/2025	9,287,593,504	-	-	-	-	9,287,593,504
Balance as of January 01, 2025						
Số dư 30/09/2025	9,287,593,504	-	-	-	-	9,287,593,504
Balance as of Sept 30, 2025						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Accumulated depreciation						
Số dư 01/01/2025	7,791,258,891	-	-	-	-	7,791,258,891
Balance as of January 01, 2025						
Khấu hao trong kỳ	464,379,669	-	-	-	-	464,379,669
Số dư 30/09/2025	8,255,638,560	-	-	-	-	8,255,638,560
Balance as of Sept 30, 2025						

Giá trị còn lại



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Số dư 01/01/2025	1,496,334,613	-	-	-	-	1,496,334,613
Balance as of January 01, 2025						
Số dư 30/09/2025	1,031,954,944	-	-	-	-	1,031,954,944
Balance as of Sept 30, 2025						



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Accounting period from January 01, 2024 to Sept 30, 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnamese Dong

14. Vốn chủ sở hữu

14 Owner's Equity

14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

14.1 Statement of Changes in Owner's Equity

Khoản mục Item	Vốn góp Contributed Capital	Thặng dư vốn cổ phần Share Premium	Cổ phiếu quỹ Treasury Shares	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Foreign Exchange Differences	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Retained Earnings	Cộng Retained Earnings
Số dư tại ngày 01/01/2025	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(294,425,331,380)	601,143,692,670
Balance as of January 01, 2025						
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(39,154,188,633)	(39,154,188,633)
Loss for the Period						
Số dư tại ngày 30/06/2025	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(333,579,520,013)	561,989,504,037
Balance as of June 30, 2025						
Số dư tại ngày 01/07/2025	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(333,579,520,013)	561,989,504,037
Balance as of July 07, 2025						

